

CÔNG TY CP LICOGI 16.6

~~~~ \*\*\* ~~~~



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1 NĂM 2012**

Hà Nội, Năm 2012



# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** Quý 1 năm 2012

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ<br>(VND)    | SỐ ĐẦU NĂM<br>(VND)    |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>399 534 930 744</b> | <b>316 141 798 867</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> |             | <b>5 488 046 596</b>   | <b>12 492 392 466</b>  |
| 1. Tiền (11)                                     | 111        | V.01        | 5 488 046 596          | 9 492 392 466          |
| 2. Các khoản tương đương tiền (11,1212)          | 112        |             |                        | 3 000 000 000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   | <b>120</b> | V.02        | <b>5 821 384 800</b>   | <b>5 821 384 800</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác (121,128)                | 121        |             | 23 620 978 356         | 23 620 978 356         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (129)       | 129        |             | -17 799 593 556        | -17 799 593 556        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                   | <b>130</b> |             | <b>342 243 068 136</b> | <b>196 707 597 244</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng (131)                 | 131        |             | 340 511 218 491        | 194 806 726 836        |
| 2. Trả trước cho người bán (331)                 | 132        |             | 827 849 645            | 406 870 408            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)                | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (337) | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                       | 135        | V.03        | 904 000 000            | 1 494 000 000          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (139)     | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> |             | <b>44 467 571 711</b>  | <b>95 767 392 369</b>  |
| 1. Hàng tồn kho (151->157)                       | 141        | V.04        | 44 467 571 711         | 95 767 392 369         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159)          | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>1 514 859 501</b>   | <b>5 353 031 988</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)              | 151        |             | 76 788 180             | 119 733 049            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)                 | 152        | V.05        |                        | 3 116 199 600          |
| 3. Thuế Các khoản phải thu Nhà nước (333)        | 154        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 1 438 071 321          | 2 117 099 339          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>31 198 164 997</b>  | <b>32 771 115 446</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131)         | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị nội bộ (1361)         | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn (136)                 | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                         | 218        | V.07        |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (139)       | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>26 570 164 997</b>  | <b>28 143 115 446</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | V.08        | 25 534 951 997         | 27 107 902 446         |
| - Nguyên giá (211)                               | 222        |             | 54 779 945 086         | 53 637 545 086         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2141)                  | 223        |             | -29 244 993 089        | -26 529 642 640        |
| 2. Tài sản thuê tài chính                        | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá (212)                               | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2142)                  | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | V.10        |                        |                        |
| - Nguyên giá (213)                               | 228        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2143)                  | 229        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí XDCB dở dang (241)                    | 230        | V.11        | 1 035 213 000          | 1 035 213 000          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>240</b> | V.12        |                        |                        |
| - Nguyên giá (217)                               | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (2147)                  | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>4 628 000 000</b>   | <b>4 628 000 000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con (221)                  | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (222) | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác (228)                     | 258        | V.13        | 8 900 000 000          | 8 900 000 000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (229)        | 259        |             | -4 272 000 000         | -4 272 000 000         |

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số      | Thuyết minh | SỐ CUỐI KỲ (VND)       | SỐ ĐẦU NĂM (VND)       |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             |                        |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn (242)               | 261        | V.14        |                        |                        |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)          | 262        | V.21        |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>430 733 095 741</b> | <b>348 912 914 313</b> |
| <b>A/ NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>335 276 402 070</b> | <b>258 544 947 723</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>334 130 207 877</b> | <b>257 439 248 730</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn (311,315)                  | 311        | V.15        | 31 417 816 176         | 29 992 604 091         |
| 2. Phải trả cho người bán (331)                  | 312        |             | 267 940 109 628        | 199 755 602 454        |
| 3. Người mua trả tiền trước (131)                | 313        |             | 2 687 240 373          | 342 252 736            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)     | 314        | V.16        | 9 177 484 477          | 5 426 067 305          |
| 5. Phải trả người lao động (334)                 | 315        |             | 3 340 080 497          | 3 537 726 058          |
| 6. Chi phí phải trả (335)                        | 316        | V.17        | 2 464 428 120          | 2 282 781 891          |
| 7. Phải trả nội bộ (336)                         | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng (337) | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (338)       | 319        | V.18        | 6 886 166 716          | 6 833 992 365          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)             | 320        |             | 8 077 434 946          | 8 077 434 946          |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (353)               | 323        |             | 2 139 446 944          | 1 190 786 884          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>1 146 194 193</b>   | <b>1 105 698 993</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán (331)              | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ (336)                 | 332        | V.19        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác (344,338)               | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                             | 334        | V.20        | 926 625 000            | 926 625 000            |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (347)         | 335        | V.21        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (351)           | 336        |             | 219 569 193            | 179 073 993            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn (352)               | 337        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu nhận trước (3387)                   | 338        |             |                        |                        |
| 9. Quỹ Khoa học Công nghệ (356)                  | 339        |             |                        |                        |
| <b>B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                   | <b>400</b> | V.22        | <b>95 456 693 671</b>  | <b>90 367 966 590</b>  |
| <b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>                         | <b>410</b> |             | <b>95 456 693 671</b>  | <b>90 367 966 590</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411)               | 411        |             | 60 000 000 000         | 60 000 000 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)                   | 412        |             | 4 822 978 000          | 4 822 978 000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu (4118)                | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ (419)                       | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)         | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)              | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ Đầu tư phát triển (414)                   | 417        |             | 4 466 490 606          | 2 473 170 485          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính (415)                  | 418        |             | 2 233 245 302          | 1 236 585 241          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (418)           | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối (421)               | 420        |             | 23 933 979 763         | 21 835 232 864         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)                  | 421        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)        | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                        | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                | 432        | V.23        |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466)       | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG: NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>430 733 095 741</b> | <b>348 912 914 313</b> |

Ngày 25 tháng 4 năm 2012  
 Người lập biểu      Kế toán trưởng

*(Signature)*

*(Signature)*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 LIÊU GIANG  
 THẠNH XUÂN - TP. HỒ CHÍ MINH  
 GIÁM ĐỐC  
*(Signature)*  
 Nguyễn Quốc Đồng

# KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## QUÝ 1 NĂM 2012

Mẫu số B02-DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | THUYẾT MINH | KỲ NÀY          |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                 |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                              |       |             | NĂM NAY         | NĂM TRƯỚC       | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC       |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | VI.25       | 243 221 496 939 | 197 877 715 677 | 243 221 496 939   | 197 877 715 677 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02    |             |                 |                 |                   |                 |
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)   | 10    |             | 243 221 496 939 | 197 877 715 677 | 243 221 496 939   | 197 877 715 677 |
| 2. Giá vốn hàng bán                                          | 11    | VI.27       | 231 229 082 369 | 189 179 815 448 | 231 229 082 369   | 189 179 815 448 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)     | 20    |             | 11 992 414 570  | 8 697 900 229   | 11 992 414 570    | 8 697 900 229   |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21    | VI.26       | 196 851 906     | 100 403 054     | 196 851 906       | 100 403 054     |
| 5. Chi phí tài chính                                         | 22    | VI.28       | 1 317 079 205   | 2 124 796 104   | 1 317 079 205     | 2 124 796 104   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                  | 23    |             | 1 317 079 205   | 1 731 623 900   | 1 317 079 205     | 1 731 623 900   |
| 6. Chi phí bán hàng                                          | 24    |             | 318 400 084     |                 | 318 400 084       |                 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 25    |             | 2 439 937 666   | 1 270 109 058   | 2 439 937 666     | 1 270 109 058   |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh[20+(21-22)-24-25] | 30    |             | 8 113 849 521   | 5 403 398 121   | 8 113 849 521     | 5 403 398 121   |
| 9. Thu nhập khác                                             | 31    |             |                 |                 |                   |                 |
| 10. Chi phí khác                                             | 32    |             |                 |                 |                   |                 |
| 11. Lợi nhuận khác (31-32)                                   | 40    |             |                 |                 |                   |                 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)                | 50    |             | 8 113 849 521   | 5 403 398 121   | 8 113 849 521     | 5 403 398 121   |
| 13. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                          | 51    | VI.30       | 2 028 462 380   | 1 350 849 530   | 2 028 462 380     | 1 350 849 530   |
| 13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                           | 52    | VI.30       |                 |                 |                   |                 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)      | 60    |             | 6 085 387 141   | 4 052 548 591   | 6 085 387 141     | 4 052 548 591   |

Người lập biểu

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Ngày 25 tháng 4 năm 2012

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quốc Đồng*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý 1 Năm 2012**

| Tên chỉ tiêu                                           | Mã số     | Từ ngày 01/01/2012<br>đến 31/03/2012 | Từ ngày 01/01/2011<br>đến 31/03/2011 |
|--------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I. LCTT thuần từ hoạt động SXKD</b>                 | <b>20</b> | <b>-4.484.009.861</b>                | <b>1.674.627.768</b>                 |
| 1. Tiền thu bán hàng và dịch vụ                        | 01        | 120.539.611.801                      | 62.917.984.989                       |
| 2. Tiền trả cho người cung cấp HHĐV                    | 02        | -113.356.613.922                     | -61.511.442.589                      |
| 3. Tiền trả cho người lao động                         | 03        | -3.075.427.736                       | -7.263.573.059                       |
| 4. Tiền trả lãi vay                                    | 04        | -1.317.290.983                       | -2.193.362.144                       |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN                              | 05        |                                      | -688.535.921                         |
| 6. Tiền thu khác từ HĐKD                               | 06        | 4.204.251.867                        | 12.504.688.185                       |
| 7. Tiền chi khác từ HĐKD                               | 07        | -11.478.540.888                      | -2.091.131.693                       |
| <b>II. LCTT thuần từ hoạt động đầu tư</b>              | <b>30</b> | <b>-945.548.094</b>                  | <b>74.203.054</b>                    |
| 1 Tiền chi đầu tư TSCĐ và dài hạn khác                 | 21        | -1.142.400.000                       | -26.200.000                          |
| 2. Tiền thu từ bán TSCĐ và dài hạn khác                | 22        | 0                                    | 0                                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua nợ đơn vị khác                | 23        | 0                                    | 0                                    |
| 4. Tiền thu nợ vay, bán nợ đơn vị khác                 | 24        | 0                                    | 0                                    |
| 5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                    | 25        |                                      | 0                                    |
| 6. Tiền thu vốn góp vào đơn vị khác                    | 26        | 0                                    | 0                                    |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia | 27        | 196.851.906                          | 100.403.054                          |
| <b>III. LCTT thuần từ hoạt động tài chính</b>          | <b>40</b> | <b>1.425.212.085</b>                 | <b>-2.874.335.828</b>                |
| 1. Tiền thu bán CPDN, nhận vốn góp của CĐ              | 31        | 0                                    | 0                                    |
| 2. Tiền chi mua CPDN, trả vốn góp cho CĐ               | 32        | 0                                    | 0                                    |
| 3. Tiền thu vay ngắn hạn, dài hạn                      | 33        | 12.718.753.867                       | 25.305.524.961                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 34        | -11.293.541.782                      | -28.179.860.789                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                      | 35        | 0                                    | 0                                    |
| 6. Tiền chi trả cổ tức cho Cổ đông                     | 36        | 0                                    | 0                                    |
| <b>LCTT thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> | <b>-4.004.345.870</b>                | <b>-1.125.505.006</b>                |
| Tiền tồn đầu kỳ                                        | 60        | 9.492.392.466                        | 7.883.533.823                        |
| Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ                             | 61        | 0                                    | 0                                    |
| Tiền tồn cuối kỳ                                       | 70        | 5.488.046.596                        | 6.758.028.817                        |

Người lập biểu

*[Signature]*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Ngày 25 tháng 4 năm 2012

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Quốc Đồng*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/03/2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 7 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ bảy là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 19/07/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000đ (Sáu mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 - Tòa nhà 34 – Ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến –quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội

Điện thoại: 042.250.718

Fax: 042.250.716

#### Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102264629 ngày 19/07/2011 (thay đổi lần thứ bảy) lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản: Kinh doanh điện, nước, khí nén; vận tải hàng hoá; vận tải khách du lịch; vận tải khách theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt; vận tải khách bằng taxi; vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải bằng ô tô các loại hình sau: Dịch vụ bảo dưỡng ô tô và phụ tùng ô tô, Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (Trừ kinh doanh bất động sản). Các hoạt động dịch vụ: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí. Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hoà không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp tỉ lệ chi phí.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các Quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

Đơn vị tính: VND

|                                                         |                          |                     |                                    |                        |                |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------|----------------|
| 1 . Tiền và tương đương tiền                            | 31/03/2012               | 01/01/2012          |                                    |                        |                |
| Tiền mặt                                                | 18.367.375               | 781.052.317         |                                    |                        |                |
| Tiền gửi ngân hàng                                      | 169.679.221              | 8.711.340.149       |                                    |                        |                |
| Các khoản tương đương tiền                              | 5.300.000.000            | 3.000.000.000       |                                    |                        |                |
| Cộng                                                    | 5.488.046.596            | 12.492.392.466      |                                    |                        |                |
| 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                 | 31/03/2012               | 01/01/2012          |                                    |                        |                |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)                         | 23.620.978.356           | 23.620.978.356      |                                    |                        |                |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                       | (17.799.593.556)         | (17.799.593.556)    |                                    |                        |                |
| Cộng                                                    | 5.821.384.800            | 5.821.384.800       |                                    |                        |                |
|                                                         | Số lượng                 | Giá trị             |                                    |                        |                |
| (*) Cổ phiếu Công ty cổ phần LICOGI 16                  | 462.015                  | 23.620.978.356      |                                    |                        |                |
| 3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác                    | 31/03/2012               | 01/01/2012          |                                    |                        |                |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia               |                          | 890.000.000         |                                    |                        |                |
| Phải thu khác                                           | 904.000.000              | 604.000.000         |                                    |                        |                |
| Cộng                                                    | 904.000.000              | 1.494.000.000       |                                    |                        |                |
| 4 . Hàng tồn kho                                        | 31/03/2012               | 01/01/2012          |                                    |                        |                |
| Nguyên liệu, vật liệu                                   | 1.851.354.073            | 3.091.643.189       |                                    |                        |                |
| Công cụ, dụng cụ                                        | 656.190.871              | 767.299.732         |                                    |                        |                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                     | 36.318.646.664           | 91.908.449.448      |                                    |                        |                |
| Hàng hóa                                                | 5.641.380.103            |                     |                                    |                        |                |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho                               | 44.467.571.711           | 95.767.392.369      |                                    |                        |                |
| 8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình                 |                          |                     |                                    |                        |                |
| Khoản mục                                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TBDCQL và<br>TSCĐ khác | Cộng           |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình                                |                          |                     |                                    |                        |                |
| Số dư đầu năm                                           | 8.554.256.647            | 38.015.102.670      | 6.543.865.976                      | 524.319.793            | 53.637.545.086 |
| -Mua trong quý 1                                        |                          |                     | 1.142.400.000                      |                        | 1.142.400.000  |
| Số dư cuối quý 1                                        | 8.554.256.647            | 38.015.102.670      | 7.686.265.976                      | 524.319.793            | 54.779.945.086 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                  |                          |                     |                                    |                        |                |
| Số dư đầu năm                                           | 643.206.824              | 21.850.148.184      | 3.649.228.241                      | 387.059.391            | 26.529.642.640 |
| -Khấu hao trong kỳ                                      | 53.600.569               | 2.347.394.107       | 290.923.656                        | 23.432.117             | 2.715.350.449  |
| -Giảm khác                                              |                          |                     |                                    |                        | -              |
| Số dư cuối quý 1                                        | 696.807.393              | 24.197.542.291      | 3.940.151.897                      | 410.491.508            | 29.244.993.089 |
| Giá trị còn lại                                         |                          |                     |                                    |                        |                |
| Tại ngày đầu năm                                        | 7.911.049.823            | 16.164.954.486      | 2.894.637.735                      | 137.260.402            | 27.107.902.446 |
| Tại ngày cuối quý 1                                     | 7.857.449.254            | 13.817.560.379      | 3.746.114.079                      | 113.828.285            | 25.534.951.997 |
| 11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                    | 31/03/2012               | 01/01/2012          |                                    |                        |                |
| Nhà văn phòng tại Nhơn Trạch - Đồng Nai                 | 1.035.213.000            | 1.035.213.000       |                                    |                        |                |
| 13 . Đầu tư dài hạn khác                                | 31/03/2012               | 01/01/2012          |                                    |                        |                |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 Cao Cường                    | 8.900.000.000            | 8.900.000.000       |                                    |                        |                |
| Dự phòng giảm giá đầu tu tài chính dài hạn              | (4.272.000.000)          | (4.272.000.000)     |                                    |                        |                |
|                                                         | 4.628.000.000            | 4.628.000.000       |                                    |                        |                |
| 15 . Vay và nợ ngắn hạn                                 | 31/03/2012               | 01/01/2012          |                                    |                        |                |
| Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội | 29.307.191.176           | 26.955.104.091      |                                    |                        |                |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                                  | 2.110.625.000            | 3.037.500.000       |                                    |                        |                |
| Cộng                                                    | 31.417.816.176           | 29.992.604.091      |                                    |                        |                |

|                                                                                |                           |                       |                        |                      |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| 16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                       | 31/03/2012                | 01/01/2012            |                        |                      |                          |
| Thuế giá trị gia tăng                                                          | 1.848.244.784             |                       |                        |                      |                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                     | 7.087.129.520             | 5.058.667.140         |                        |                      |                          |
| Thuế thu nhập cá nhân                                                          | 242.110.173               | 367.400.165           |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 9.177.484.477             | 5.426.067.305         |                        |                      |                          |
| 17 . Chi phí phải trả                                                          | 31/03/2012                | 01/01/2012            |                        |                      |                          |
| Trích trước chi phí thương hiệu phải trả                                       | 1.172.421.898             | 1.017.346.918         |                        |                      |                          |
| Chi phí phải trả khác                                                          | 1.292.006.222             | 1.265.434.973         |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 2.464.428.120             | 2.282.781.891         |                        |                      |                          |
| 18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                | 31/03/2012                | 01/01/2012            |                        |                      |                          |
| Kinh phí công đoàn                                                             | 525.131.681               | 488.238.240           |                        |                      |                          |
| Bảo hiểm xã hội                                                                | 414.455.697               | 279.163.157           |                        |                      |                          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                              | 4.733.617.102             | 6.066.590.968         |                        |                      |                          |
| Phải thu khác (dư có)                                                          | 1.212.962.236             | 0                     |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 6.886.166.716             | 6.833.992.365         |                        |                      |                          |
| 20 Vay và nợ dài hạn                                                           | 31/03/2012                | 01/01/2012            |                        |                      |                          |
| Cộng                                                                           | 926.625.000               | 926.625.000           |                        |                      |                          |
| 22 . Vốn chủ sở hữu                                                            |                           |                       |                        |                      |                          |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu                                 |                           |                       |                        |                      |                          |
|                                                                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối |
| Số dư đầu năm nay                                                              | 60.000.000.000            | 2.473.170.485         | 1.236.585.241          | 4.822.978.000        | 21.835.232.864           |
| - Lãi trong năm nay                                                            |                           |                       |                        |                      | 6.085.387.141            |
| - Phân phối các quỹ                                                            |                           | 1.993.320.121         | 996.660.061            |                      | (3.986.640.242)          |
| Số dư cuối quý 1/2011                                                          | 60.000.000.000            | 4.466.490.606         | 2.233.245.302          | 4.822.978.000        | 23.933.979.763           |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                                          |                           |                       | 31/03/2012             | 01/01/2012           |                          |
| Vốn góp của Nhà nước                                                           |                           |                       |                        |                      |                          |
| Vốn góp của đối tượng khác (cổ đông)                                           |                           |                       | 60.000.000.000         | 60.000.000.000       |                          |
| Cộng                                                                           |                           |                       | 60.000.000.000         | 60.000.000.000       |                          |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận |                           |                       | 31/03/2012             | 01/01/2012           |                          |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                      |                           |                       |                        |                      |                          |
| Vốn góp đầu năm                                                                |                           |                       | 60.000.000.000         | 60.000.000.000       |                          |
| Vốn góp tăng trong kỳ bằng tiền                                                |                           |                       | 0                      |                      |                          |
| Vốn góp cuối kỳ                                                                |                           |                       | 60.000.000.000         | 60.000.000.000       |                          |
| d. Cổ phiếu                                                                    |                           |                       | 31/03/2012             | 01/01/2012           |                          |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                            |                           |                       | 6.000.000              | 6.000.000            |                          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                         |                           |                       | 6.000.000              | 6.000.000            |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                           |                           |                       | 6.000.000              | 6.000.000            |                          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                              |                           |                       | 0                      | 0                    |                          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                 |                           |                       | 0                      | 0                    |                          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                |                           |                       | 6.000.000              | 6.000.000            |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông                                                           |                           |                       | 6.000.000              | 6.000.000            |                          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                                              |                           |                       | 0                      | 0                    |                          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                                              |                           |                       | 10.000đ/1CP            | 10.000đ/1CP          |                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.6**

Tầng 4 - Toà nhà 34 - Ngõ 164 Khuất duy Tiến - Hà Nội

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quý 1 năm 2012

| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>31/03/2012</b>    | <b>01/01/2012</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển              | 4.466.490.606        | 2.473.170.485        |
| Quỹ dự phòng tài chính             | 2.233.245.302        | 1.236.585.241        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.699.735.908</b> | <b>3.709.755.726</b> |

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD****25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|             | <b>Quý 1 năm 2012</b>  | <b>Quý 1 năm 2011</b>  |
|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>243.221.496.939</b> | <b>197.877.715.677</b> |

**\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|             | <b>Quý 1 năm 2012</b>  | <b>Quý 1 năm 2011</b>  |
|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>243.221.496.939</b> | <b>197.877.715.677</b> |

**27 . Giá vốn hàng bán**

|             | <b>Quý 1 năm 2012</b>  | <b>Quý 1 năm 2011</b>  |
|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>231.229.082.369</b> | <b>189.179.815.448</b> |

**26 . Doanh thu hoạt động tài chính**

|             | <b>Quý 1 năm 2012</b> | <b>Quý 1 năm 2011</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>196.851.906</b>    | <b>100.403.054</b>    |

**28 Chi phí hoạt động tài chính**

|             | <b>Quý 1 năm 2012</b> | <b>Quý 1 năm 2011</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>1.317.079.205</b>  | <b>2.124.796.104</b>  |

**30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                              | <b>Quý 1 năm 2012</b> | <b>Quý 1 năm 2011</b> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.028.462.380         | 1.350.849.530         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>2.028.462.380</b>  | <b>1.350.849.530</b>  |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước Công ty lập.

Người lập biểu


**ĐÀO LAN TUYẾT**

Kế toán trưởng


**HÀ THỊ HUÊ**

Hà Nội, Ngày 25 tháng 4 năm 2012

Giám đốc

**NGUYỄN QUỐC ĐỒNG**